TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 293 /2023/DS-PT Ngày 22 – 5 - 2023 V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Việt Trung.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Vân.

Ông Võ Ngọc Giàu.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Trúc Hương – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2023/TLPT-DS ngày 08/3/2023 về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 09/01/2023 của Toà án nhân dân huyện GCT, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 502/2023/QĐ-PT ngày 23/3/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Đặng Thanh K, sinh năm 1992

Địa chỉ: Ấp NQ, xã LB, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của anh K: Chị Đỗ Thị Thu N, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn VB, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn:

1. Nguyễn Thị T, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn VB, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang.

2. Đỗ Tuấn K1, sinh năm 1960 (có mặt).

HKTT: Ấp VV, xã TVĐ, huyện CT, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Tuấn K1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo bản án sơ thẩm, chị Đỗ Thị Thu N - đại diện ủy quyền của nguyên đơn anh Đặng Thanh K trình bày:

Anh K có cha là Đặng Văn Ánh, sinh năm 1950 và mẹ là Phạm Thị Quyến, cả hai người đều chết do bệnh Covid – 19 vào năm 2021, cha mẹ anh K chỉ có mình anh K là con ruột, mẹ anh trước kia cũng có một người con riêng là anh Nguyễn Văn Dũng nhưng trong vụ án này anh Dũng không tranh chấp gì và xin không tham gia tố tụng. Như vậy, hàng thừa kế của cha mẹ anh ngoài anh thì không có ai khác.

Trước đây, bà T và ông K1 là vợ chồng, bà T là chị họ của bà Quyến, ông K1 và bà T có vay của ông Đặng Văn Ánh và bà Phạm Thị Quyến ngụ xã LB, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang để có làm vốn làm ăn với tổng số tiền là 350.000.000 đồng cụ thể:

- Ngày 27/9/2016 bà T và ông K1 có vay 30.000.000 đồng, thoả thuận 03 tháng tức ngày 27/12/2016 trả lại, khi nhận tiền bà T có đại diện vợ chồng viết biên nhận và ký biên nhận nợ.

- Ngày 01/11/2016 bà T và ông K1 có mượn 150.000.000 đồng, thoả thuận 03 tháng tức ngày 01/02/2017 trả lại, khi nhận tiền bà T có đại diện vợ chồng viết biên nhận và ký biên nhận nợ.

-Ngày 16/12/2016 bà T và ông K1 có mượn 70.000.000 đồng, thoả thuận 03 tháng tức ngày 01/3/2017 trả lại, khi nhận tiền bà T có đại diện vợ chồng viết biên nhận và ký biên nhận nợ.

- Ngày 10/02/2017 âm lịch bà T và ông K1 có mượn 100.000.000 đồng, thoả thuận 02 tháng tức ngày 01/4/2017 âm lịch trả lại, khi nhận tiền ông K1 có đại diện vợ chồng viết biên nhận và ký biên nhận nợ.

Từ ngày vay đến 30/6/2022, thì ông K1 và T có đóng lãi đầy đủ theo lãi suất Ngân hàng khoảng 1%/tháng (thỏa thuận lãi suất bằng miệng), từ ngày 01/7/2022 đến nay thì ông K1 và bà T đã ngưng không đóng lãi nữa. Ngoài ra, ông K1 và bà T còn thoả thuận với cha, mẹ anh K nếu không thực hiện việc trả nợ đúng hạn thì ông K1 và bà T đồng ý cho cha anh K được quyền bán tài sản của vợ chồng họ để trừ nợ.

Sau đó, ông K1 và bà T không thực hiện như thỏa thuận, cha mẹ anh K có đòi tiền nhiều lần nhưng đến nay ông K1 và bà T vẫn chưa trả đủ nợ, chỉ mới trả được 30.000.000 đồng. Ngày 18/12/2021, cha mẹ anh K qua đời vì bị bệnh Covid -19. Sau đó, anh K cũng có đi đòi nhiều lần nhưng ông bà cũng chỉ hứa hẹn mà không trả.

Nay anh K yêu cầu ông K1 và bà T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn vay còn nợ là 320.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi kể từ ngày 01/7/2022 đến khi xét xử với mức lãi suất 10%/năm (tương đương 0.83%/tháng), yêu cầu trả vốn và lãi 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

* Bị đơn ông Đỗ Tuấn K1 trình bày:

Ông thừa nhận có cùng với bà T vay của ông Ánh và bà Quyến số tiền 350.000.000 đồng, có làm giấy tay, bà T có ký tên 03 lần, ông K1 có ký tên 01

lần, lãi suất 5%/tháng để ông K1 và bà T đi mua xe tải về chở rơm, tiền lãi có đóng hay không thì do bà T trực tiếp chịu trách nhiệm, ông chỉ có ký tên nhận nợ, còn tiền thì bà T nhận do đây là lúc ông bà còn chung sống như vợ chồng nên ông tin tưởng bà T, có kêu bà T trả nợ cho ông Ánh và bà Quyến, có kêu nhiều lần mỗi khi ông làm ra tiền nhưng bà T cứ nói với ông là trả rồi, nay ông không đồng ý trả nợ T, bà T phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trả nợ, nếu bà T không đồng ý trả thì ông K1 sẽ kiện bà T đòi lại tiền khi ông và bà còn chung sống bằng một vụ kiện khác. Ông có trực tiếp trả cho ông Ánh 30.000.000 đồng.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà thừa nhận bà và ông K1 có mượn tổng số tiền 350.000.000 đồng và đã trả xong 30.000.000 đồng, còn nợ lại 320.000.000 đồng, khoản tiền này bà đã đóng lãi đầy đủ hàng tháng đến 30/6/2022, bắt đầu từ ngày 01/7/2022 bà chưa trả lãi, hiện nay không đồng ý trả lãi nữa và đồng ý trả 320.000.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật. Số nợ này là nợ chung của bà và ông K1 trong quá trình chung sống như vợ chồng tại địa chỉ số 03, khu phố 4, thị trấn VB, huyện GCT, Tiền Giang. Hiện nay ông K1 vẫn còn đăng ký tạm trú tại địa chỉ số 03, khu phố 4, thị trấn VB, huyện GCT, Tiền Giang. Bà yêu cầu ông K1 phải có trách nhiệm trả một nửa số nợ trên là 160.000.000 đồng, không trả lãi phát sinh nếu có, ngoài ra bà không trả một khoản nợ nào nữa đối với sự việc nêu trên.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 09/01/2023 của Toà án nhân dân huyện GCT, tỉnh Tiền Giang, đã căn cứ vào Điều 35, 39, 91, 92, 147, 235, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 469, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đặng Thanh K.

Buộc ông Đỗ Tuấn K1 và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Đặng Thanh K số tiền vốn vay 320.000.000 đồng *(Ba trăm hai chục triệu đồng) và* tiền lãi suất là 16.644.000 đồng *(Mười sáu triệu sáu trăm bốn mươi bốn ngàn đồng)* ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ nộp 8.416.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đỗ Tuấn K1 do thuộc diện người cao tuổi.

Trả lại cho anh Đặng Thanh K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.750.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006436 ngày 03/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GCT.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại

khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 14/02/2023, bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo yêu cầu: xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh K.

* Ngày 14/02/2023, ông Đỗ Tuấn K1 có đơn kháng cáo yêu cầu: xem xét buộc một mình bà T trả nợ cho anh K.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày:

- Ông Đỗ Tuấn K1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Bà Đỗ Thị Thu N – đại diện theo ủy quyền của anh Đặng Thanh K không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Tuấn K1, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị T kháng cáo nhưng vắng mặt không rõ lý do, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nên xem như từ bỏ quyền kháng cáo của mình. Ông Đỗ Tuấn K1 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông K1, giữ nguyên bản án sơ thẩm, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà T.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

[2] Về tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo nhưng vắng mặt không rõ lý do, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nên xem như từ bỏ quyền kháng cáo của mình. Căn cứ vào các Điều 289, 295, khoản 3 Điều 296, khoản 5 Điều 308, khoản 2 Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

Ông Đặng Văn Ánh và bà Phạm Thị Quyến đã chết, hàng thừa kế thứ nhất của ông Ánh và bà Quyến hiện nay chỉ còn anh Đặng Thanh K; hàng thừa kế thứ nhất của bà Quyến hiện nay có anh Đặng Thanh K và anh Nguyễn Văn Dũng.

Tòa án cấp sơ thẩm không đưa anh Dũng tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là có thiếu sót, mặc dù anh Dũng có ý kiến không tranh chấp, xin không tham gia tố tụng và việc anh Nguyễn Văn Dũng xin không tham gia tố tụng không nhằm trốn tránh nghĩa vụ. Tuy nhiên, thiếu sót này cũng không làm thay đổi bản chất của vụ việc, nếu anh Dũng và anh K có tranh chấp về tài sản của ông Ánh và bà Quyến thì sẽ được giải quyết trong 01 vụ án khác.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Tuấn K1; Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Bà T và ông K1 thống nhất thừa nhận: Năm 2016 khi còn sống chung như vợ chồng có mượn tiền của ông Ánh và bà Quyến – là cha mẹ của anh K nhiều lần tổng cộng số tiền 350.000.000 đồng, đã trả 30.000.000 đồng, còn nợ 320.000.000 đồng (Bút lục 34, 57).

Bà T yêu cầu bà và ông K1 mỗi người trả một nửa số nợ; ông K1 không đồng ý cùng bà T trả nợ, yêu cầu bà T phải có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ là không có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, theo Giấy mượn tiền ngày 10/2/2017 âm lịch (Bút lục 65) thể hiện: Ông Đỗ Tuấn K1 có mượn của ông Đặng Văn Ánh và bà Phạm Thị Quyến số tiền 100.000.000 đồng; theo các Giấy mượn tiền ngày 27/9/2016 âm lịch, ngày 16/12/2016, ngày 01/11/2016 (Bút lục 64, 63, 62) thể hiện bà Nguyễn Thị T mượn của ông Đặng Văn Ánh số tiền tổng cộng 250.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông K1 thừa nhận chữ ký trong các Giấy mượn tiền nêu trên là của ông K1 và bà T.

Ông K1 cho rằng khi bà T bán xe cuộn rơm do ông mượn tiền của ông Ánh và bà Quyến mua, ông đã kêu bà T trả toàn bộ nợ cho ông Ánh và bà Quyến, nhưng bà T không trả; tất cả tiền bạc ông làm ra đều đưa cho bà T để trả nợ hết, nhưng bà T không trả cho các chủ nợ, nên nay bà T có nghĩa vụ trả 01 mình đối với khoản nợ anh K yêu cầu.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông K1 cung cấp tài liệu, chứng cứ gồm: Tờ tường trình, Giấy xác nhận của ông Bùi Văn Tòng, Giấy giao kèo của ông Bùi Văn Mười (photo), Biên nhận nhận tiền của bà T (photo) thể hiện bà T nhận tiền của ông Mau; để chứng minh ông đã đưa tiền cho bà T trả nợ cho ông Ánh, bà Quyến. Xét thấy: các tài liệu, chứng cứ ông K1 nộp là bản photo, nội dung thể hiện không liên quan đến tranh chấp trong vụ án này, ngoài ra ông K1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình.

[3.2] Về lãi suất:

Theo ông K1 trình bày: Hai bên có thỏa thuận trả tiền lãi với mức lãi suất 5%/tháng (Bút lục 68). Ông K1 và bà T xác định: Bà T đã đóng tiền lãi đầy đủ cho ông Ánh và bà Quyến đến 30/6/2022, từ 01/7/2022 ngưng không đóng lãi nữa. Anh K thừa nhận ông K1 và bà T đã đóng tiền lãi đến 30/6/2022. Anh K yêu cầu tính lãi từ ngày 01/7/2022 đến xét xử sơ thẩm với lãi suất 0,83%/tháng, là có cơ sở để chấp nhận. Bà T và ông K1 thỏa thuận vay mượn tiền của ông

Ánh và bà Quyến có trả lãi, thời hạn vay là 03 tháng sẽ trả, nhưng đến nay chưa trả hết, còn nợ 320.000.000 đồng, là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay.

[3.3] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy yêu cầu kháng cáo của ông K1 là không có cơ sở để chấp nhận, án sơ thẩm đã xử là có căn cứ, cần thiết giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do bà Nguyễn Thị T từ bỏ quyền kháng cáo của mình, nên sung công quỹ Nhà nước đối với số tiền bà T đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

Do yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Tuấn K1 không được chấp nhận nên ông Đỗ Tuấn K1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông K1 là người cao tuổi. Căn cứ vào Điều 2 Luật Người cao tuổi và Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông K1.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 289, 295, khoản 3 Điều 296, khoản 5 Điều 308, khoản 2 Điều 312, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 35, 39, 91, 92, 147, 235, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, khoản 1, 5 Điều 466, khoản 2 Điều 469, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Tuấn K1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 09/01/2023 của Toà án nhân dân huyện GCT, tỉnh Tiền Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đặng Thanh K.

Buộc ông Đỗ Tuấn K1 và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Đặng Thanh K số tiền vốn vay 320.000.000 đồng *(Ba trăm hai chục triệu đồng) và* tiền lãi suất là 16.644.000 đồng *(Mười sáu triệu sáu trăm bốn mươi bốn ngàn đồng)* ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ nộp 8.416.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đỗ Tuấn K1 do thuộc diện người cao tuổi.

Trả lại cho anh Đặng Thanh K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.750.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006436 ngày 03/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GCT.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Sung công quỹ Nhà nước số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị T đã nộp theo biên lai thu số 0026841 ngày 15/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GCT.

Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Đỗ Tuấn K1.

3. Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện GCT;
- CCTHADS huyện GCT;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

DSPT-2023-H

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Việt Trung